TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. RG **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **35/**2019/DS-ST
Ngày: 30/7/2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng góp vốn và hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RG – TỈNH KIÊN GIANG

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Sô Phép

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Tiến

2. Bà Trần Thị Lệ

Thư ký phiên tòa: Bà Danh Thị Sà Ron – Thư ký Toà án nhân dân thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố RG, tỉnh Kiên Giang: Thị Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/11/2017 và ngày 30/7/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố RG, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2016/TLST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2016, về "Tranh chấp hợp đồng góp vốn và hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2017/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vương Thị Đ, sinh năm: 1962

ĐKTT: Số nhà đường HVT, phường VL, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang

Chổ ở hiện nay: Số nhà đường 3 tháng 2, phường 2, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1981, theo giấy uỷ quyền ngày 10 tháng 02 năm 2017 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp PH, xã MT B, huyện CT, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Ông Nghiêm Văn Q, sinh năm: 1963 (vắng mặt)

Bà Trần Lệ A, sinh năm: 1974 (vắng mặt)

ĐKTT: Số nhà F1 Lô 13 đường HVT, phường VL, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang

Ông Nghiêm Văn Q ủy quyền lại cho bà Trần Lệ A, theo giấy ủy quyền ngày 18 tháng 03 năm 2016 (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông NQLâm Micheal N, sinh năm: 1960

ĐKTT: Số nhà đường HVT, phường VL, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

Chổ ở hiện nay: Số nhà đường 3 tháng 2, phường 2, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1981, theo giấy uỷ quyền ngày 13 tháng 7 năm 2016 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp PH, xã MT B, huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

3.2 Bà Đoàn Thị Kim L, sinh năm: 1962 (có đơn xin vắng mặt)

ĐKTT: Số nhà đường NQ, phường Vĩnh B, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang

Chổ ở hiện nay: Số nhà đường HVT, phường VL, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang

3.3 Anh Huỳnh Đoàn Hà Ph (con bà L), sinh năm: 1986 (có đơn xin vắng mặt).

ĐKTT: Số nhà đường NQ, phường Vĩnh B, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang

Chổ ở hiện nay: Số nhà đường HVT, phường VL, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

3.4 Phòng công chứng số 1 tỉnh Kiên Giang (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 02 đường Nguyễn Công Tr, phường VT, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 06/01/2016 của bà Vương Thị Đ và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Văn B đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Vào tháng 6/2014 bà Đ có bỏ vốn hùn hạp nuôi Yến và kinh doanh nhà trọ với bà A, ông Q số tiền 772.000.000 đồng, trong đó tiền góp vốn 640.000.000 đồng, tiền sữa chữa làm nhà sau nuôi thêm Yến là 132.000.000 đồng. Việc thỏa thuận này hai bên có làm giấy tay với số tiền 600.000.000 đồng vào ngày 01/11/2014, chữ viết trong biên nhận là do bà Đ viết

nhưng số chứng minh nhân dân và địa chỉ là do ông Q ghi, sau đó ông Q, bà A ký tên vào, trong biên nhận có ông Nguyễn Tấn Minh và bà Nguyễn Thị Vẽ ký tên làm chứng, còn bà Đ không có ký tên vào; tiền do ông NQLâm Micheal N là chồng của bà Đ đưa và đưa tiền được khoảng 03 tháng thì mới làm biên nhận 600.000.000 đồng.

Lý do có hợp đồng góp vốn vào ngày 15/11/2015 là do ông Q, bà A không có tiền trả cho Ngân hàng nên kêu bà Đ hùn vốn với ông Q, bà A để ông Q, bà A lấy tiền 640.000.000 đồng đáo hạn Ngân hàng, sau đó hai bên tính toán lại ông Q mới tính cho bà Đ 40% giá trị căn nhà đất tại F1 Lô 13 HVT, phường VL, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang và hai bên có làm hợp đồng góp vốn với Nu nhưng không thành do bà A ghi thêm ý kiến trong biên bản thỏa thuận bán thêm 10% nhưng bà Đ không đồng ý. Do hiện nay bà A, ông Q đã bán nhà đất cho người khác và hợp đồng hùn vốn giữa bà Đ và bà A, ông Q không có giá trị nên bà Đ yêu cầu lấy lại số tiền đã góp vốn với bà A, ông Q.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Toà án huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử đụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 10/3/2016 giữa bà Trần Lệ A, ông Nghiêm Văn Q và anh Huỳnh Đoàn Hà Ph được công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Kiên Giang.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn tại phiên toà xác định không cung cấp được địa chỉ của ông Nguyễn Tấn Minh và bà Nguyễn Thị Vẽ.

Bà Đ thừa nhận có vay của bà A, ông Q số tiền 600.000.000 đồng, có biên nhận vào ngày 06/01/2016, nhưng sau đó hai bên cấn trừ qua lại vì bà A, ông Q mượn tiền bà Đ nhiều lần là 100.000.000 đồng nên bà A đã sửa lại số tiền trong biên nhận vợ chồng bà Đ còn nợ 500.000.000 đồng (từ 600.000.000 đồng sửa qua 500.000.000 đồng) và bà A có ký tên phía trên số tiền để xác nhận.

Nay người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng góp vốn ngày 15/11/2015 giữa bà Đ và bà A, ông Q; yêu cầu bà A, ông Q trả cho bà Đ tiền góp vốn tổng cộng là 772.000.000 đồng và bà Đ đồng ý trả số tiền 500.000.000 đồng cho bà A, ông Q.

* Tại bản tự khai ngày 21/03/2016, đơn phản tố ngày 25/3/2016 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn của bà Trần Lệ A, ông Nghiêm Văn Q trình bày: Bà A thừa nhận vợ chồng có mượn tiền của bà Đ 640.000.000 đồng để đáo nợ Ngân hàng nhưng được vài tháng sau bà Đ cất nhà do thiếu tiền nên bà Đ có mượn của vợ chồng bà A lại 600.000.000 đồng và vợ chồng bà A có giúp bà Đ đứng ra cất nhà kế bên và chồng bà A có đứng tên dùm cho bà Đ và hiện tại vợ chồng bà A đã sang tên lại cho bà Đ, còn số tiền 600.000.000 đồng đến nay bà Đ chưa trả cho vợ chồng bà.

Trước đây giữa vợ chồng bà A với bà Đ có thỏa thuận miệng góp vốn với Nu nhiều lần nhưng không thành do hai bên cứ thay đổi ý kiến liên tục, nên bà Đ kêu luật sư thảo hợp đồng và bà Đ nói tôi cứ thay đổi ý kiến hoài luật sư đi tới đi lui tốn kém thời gian, nên kêu bà A có ý kiến thì ghi vào hợp đồng và ký tên rồi đưa cho luật sư đem lên Sài Gòn thảo lại bản hợp đồng theo nội dung của vợ chồng bà A yêu cầu, thì hai bên mới thảo lại hợp đồng chính thức và ra công chứng chứng thực thì hợp đồng mới có giá trị pháp lý nhưng sau đó cũng không thành.

Bà A thừa nhận sau khi làm biên nhận 600.000.000 đồng ngày 06 tháng 01 năm 2015 thì bà có sửa cho bà Đ từ 600.000.000 đồng thành 500.000.000 đồng và ký tên trên số tiền 500.000.000 đồng để xác nhận.

Nay theo yêu cầu của bà Đ, bà A đồng ý trả cho bà Đ số tiền 640.000.000 đồng, nhưng do bà Đ còn nợ bà A 600.000.000 đồng nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đ trả cho bà số tiền vay là 600.000.000 đồng và yêu cầu tiền lãi đáo hạn Ngân hàng 6.000.000 đồng, lãi trả nợ Ngân hàng 16.000.000 đồng và bà yêu cầu Tòa án khấu trừ số tiền bà Đ còn nợ bà 600.000.000 đồng nên bà A chỉ còn nợ bà Đ 40.000.000 đồng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Kim L và anh Huỳnh Đoàn Hà Ph trình bày: Trước khi mua nhà đất của bà A, ông Q thì chúng tôi thấy bà A, ông Q có treo biển bán nhà, sau đó chúng tôi mới hỏi mua nhà và khi mua nhà chúng tôi thấy nhà đất có giấy sổ đỏ đứng tên là bà A, ông Q nên vào ngày 28/02/2016 chúng tôi có thỏa thuận mua bán nhà đất với bà A, ông Q, nhà đất tọa lac tại F1 Lô 13 HVT, phường VL, thành phố RG, Kiên Giang với giá 1.600.000.000 đồng, đến ngày 10/3/2016 hai bên có ra phòng công chứng nhà nước số 01 tỉnh Kiên Giang để làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và bà L để cho Huỳnh Đoàn Hà Ph đứng tên sở hữu, sau khi làm hợp đồng xong chúng tôi đã giao tiền cho bà A, ông Q đầy đủ là 1.600.000.000 đồng (trong đó đặt cọc trước là 100.000.000 đồng, làm hợp đồng xong giao 1.500.000.000 đồng). Chúng tôi không biết căn nhà này bà A, ông Q có hùn hạp kinh doanh với bà Đ vì giữa chúng tôi và bà A không quen biết Nu, tôi chỉ tìm hiểu biết bà A có thế chấp nhà đất trên tại Ngân hàng để vay tiền nên tôi đã đến Ngân hàng tất toán tiền và lấy giấy tờ ra.

Bà L, ông Ph xác định toàn bộ giao dịch mua bán nhà đất là do bà L làm, ông Ph chỉ là người đứng tên sử dụng và nguồn tiền cũng do bà L trả.

Nay sự việc xảy ra tranh chấp thì bà L, anh Ph không có ý kiến gì, bà L, anh Ph yêu cầu Tòa án xử đúng theo quy định pháp luật.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng công chứng số 1 tỉnh Kiên Giang trình bày: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền

với đất giữa bà Trần Lệ A, ông Nghiêm Văn Q với ông Huỳnh Đoàn Hà Ph vào ngày 10/3/2016 đã được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố RG phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, về thời hạn chuẩn bị xét xử, từ khi thụ lý đến ngày đưa quyết định ra xét xử đã vi phạm Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự và thời hạn hoãn phiên tòa Thẩm phán đã vi phạm Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà: Tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nghiêm Văn Q, bà Trần Lệ A đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mà không đến Tòa để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình là vi phạm khoản 12 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khaon3 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 121, Điều 127, Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005, chấp nhận một phần yêu cầu của bà Vương Thị Đ tuyên bố hợp đồng góp vốn ngày 15/11/2015 giữa bà Vương Thị Đ với bà Trần Lệ A, ông Nghiêm Văn Q vô hiệu; buộc bà A, ông Q có trách nhiệm trả cho bà Đ số tiền 640.000.000 đồng và tiền sữa chữa nhà yến 132.000.000 đồng theo giấy thỏa thuận góp vốn ngày 15/11/2015; căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005, buộc bà Vương Thị Đ trả cho bà A, ông Q số tiền vay 500.000.000 đồng; căn cứ khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ toàn bộ yêu cầu phản tố của bà A, ông Q, nếu sau này có tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là "Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố RG.

[2] Về áp dụng pháp luật: Xét thấy bà Vương Thị Đ và bà Trần Lệ A, ông Nghiêm Văn Q đã phát sinh giao dịch dân sự vào ngày 15/11/2015, như vậy giao dịch dân sự đã được hai bên giao kết thực hiện trước ngày 01/01/2017. Căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định và Điều luật của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[3] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Vương Thị Đ, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông NQLâm Micheal N vắng mặt nhưng có người đại diện theo uỷ quyền có mặt, căn cứ vào khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Đ, ông NQLâm Micheal N.

Bị đơn bà Trần Lệ A, ông Nghiêm Văn Q đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt đối với Trần Lệ A, ông Nghiêm Văn Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Kim L, anh Huỳnh Đoàn Hà Ph và Phòng công chứng số 1 tỉnh Kiên Giang có đơn xin vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà L, anh Ph và Phòng công chứng số 1 tỉnh Kiên Giang.

Đối với ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát về thời hạn chuẩn bị xét xử và thời hạn hoãn phiên toà: Tòa án nhận thấy do vụ án tranh chấp cần có thời gian điều tra, xác minh nên kéo dài thời gian, vi phạm thời hạn xét xử và thời hạn hoãn phiên toà theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét nội dung tranh chấp: Tại giấy thoả thuận góp vốn giữa ông Q, bà A với bà Đ lập ngày 15/11/2015, mặt dù hai bên không lập thành văn bản và công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng hai bên có thỏa thuận số tiền bà Đ phải góp vốn là 640.000.000 đồng và chi phí về việc cải tạo sửa chửa nhà bà Đ phải góp là 132.000.000 đồng. Căn cứ Điều 121 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì đây là giao dịch dân sự và tại Điều 401 Bộ luật dân sự quy định thì hợp đồng dân sự có thể được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể. Do đó giấy thoả thuận góp vốn lập ngày 15/11/2015 không bắt buộc phải được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của bà Đ đồng ý hủy giấy thoả thuận góp vốn ngày 15/11/2015 và chỉ yêu cầu bà A, ông Q trả cho bà Đ tiền góp vốn là 772.000.000 đồng.

Theo quy định tại Điều 127 Bộ luật dân sự, thì giao dịch trên vô hiệu và khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho Nu những gì đã nhận; bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường được quy định tại Điều 137 Bộ luật dân sự. Xét thấy tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của

nguyên đơn đồng ý huỷ giấy thoả thuận góp vốn ngày 15/11/2015 giữa hai bên, không yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng mà chỉ yêu cầu bà A, ông Q trả số tiền góp vốn và không xem xét phần thiệt hại. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thì việc bà A, ông Q có nhận số tiền góp vốn của bà Đ là 772.000.000 đồng là có thật.

Xét khai nại của bà A, ông Q cho rằng không có hùn vốn làm ăn với bà Đ, mà chỉ vay của bà Đ số tiền 640.000.000 đồng là không có cở sở. Bởi lẽ tại giấy thỏa thuận góp vốn đã thể hiện bà Đ đã góp vốn để kinh doanh với bà A số tiền là 772.000.000 đồng, nếu hợp đồng góp vốn hai bên không thành thì tại sao không hủy bỏ giấy thỏa thuận trên. Mặt khác bà A, ông Q không chứng cứ chứng minh cho bà Đ vay số tiền trên. Căn cứ vào khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh của bà A, ông Q. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

Xét yêu cầu phản tố của bà A, ông Q yêu cầu bà Đ, ông NQLâm Micheal N trả số tiền vay gốc 600.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 06/01/2015 cộng với lãi suất đáo hạn ngân hàng. Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà A thừa nhận sau khi làm biên nhận ngày 06/01/2015 thì bà A có sửa cho bà Đ số tiền 600.000.000 đồng thành 500.000.000 đồng và ký tên trên số tiền 500.000.000 đồng để xác nhận. Căn cứ vào khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về nghĩa vụ chứng minh của bà A, ông Q. Do đó đủ căn cứ xác định bà Đ, ông NQLâm Micheal N chỉ nợ bà A, ông Q số tiền 500.000.000 đồng. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự bị đơn bà A, ông Q vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên toà thì bị coi là từ bỏ yêu cầu phản tố và Toà án quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố. Bị đơn có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu phản tố đó theo quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà Đ, ông NQLâm Micheal N đồng ý trả lại bà A, ông Q số tiền vay gốc 500.000.000 đồng và tại phiên toà hôm nay người đại diện theo uỷ quyền của bà Đ, ông NQLâm Micheal N đồng ý khấu trừ số tiền bà Đ, ông NQLâm Micheal N vay 500.000.000 đồng cho bà A, ông Q, không đồng ý trả lãi cho bà A, ông Q nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa hôm nay người nhận ủy quyền của nguyên đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Toà án huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử đụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 10/3/2016 giữa bà Trần Lệ A, ông Nghiêm Văn Q và anh Huỳnh Đoàn Hà Ph được công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Kiên Giang. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị Đ là hoàn toàn tự nguyện, nên căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thống nhất chấp nhận đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị Đ đối với bà A, ông Q; buộc bà A, ông Q phải trả cho bà Đ số tiền góp vốn 772.000.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền bà Vương Thị Đ, ông NQLâm Micheal N vay 500.000.000 đồng của bà A, ông Q. Như vậy bà A, ông Q còn phải trả cho bà Đ số tiền 272.000.000 đồng.

[5] Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố RG về quan điểm giải quyết vụ án.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội; khoản 2, 5 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL- UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

Buộc bị đơn bà A, ông Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền 272.000.000 đồng x 5% = 13.600.000 đồng.

Sung công quỹ Nhà nước số tiền 14.000.000 đồng, do bà Trần Lệ A, ông Nghiêm Văn Q đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005913 ngày 25/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

Bà Vương Thị Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.400.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005848 ngày 09/3/2016 và 200.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005933 ngày 31/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 121, Điều 127, Điều 137, Điều 401, Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng Điều 48 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội; khoản 2, 5 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí

Tòa án số 10/2009/PL- UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

Xử: - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vương Thị Đ về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn" đối với bị đơn ông Nghiêm Văn Q, bà Trần Lệ A.

- Tuyên bố giấy thoả thuận góp vốn ngày 15/11/2015 giữa ông Nghiêm Văn Q, bà Trần Lệ A và bà Vương Thị Đ là vô hiệu.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" đối với nguyên đơn.

- Buộc ông Nghiêm Văn Q, bà Trần Lệ A phải có nghĩa vụ trả cho bà Vương Thị Đ số tiền góp vốn là 272.000.000 đồng, sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Hai bên trực tiếp giao nhận tiền hoặc giao nhận tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không yêu cầu huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử đụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 10/3/2016 giữa bà Trần Lệ A, ông Nghiêm Văn Q và anh Huỳnh Đoàn Hà Ph được công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc bà A, ông Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.600.000 đồng.

Sung công quỹ Nhà nước số tiền 14.000.000 đồng, do bà Trần Lệ A, ông Nghiêm Văn Q đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005913 ngày 25/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho bà Vương Thị Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.400.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005848 ngày 09/3/2016 và 200.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005933 ngày 31/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THẠCH SÔ PHÉP

* **Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. RG;
- Chi cục THA dân sự TP. RG;
- Các đương sự;
- Lưu./.